

“ V/v giải trình chênh lệch lợi nhuận
so với cùng kỳ năm trước ”

Hà nội, ngày 19 tháng 01 năm 2018

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

1. Tên Công ty : CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XD BẠCH ĐẰNG TMC
2. Mã chứng khoán : BHT
3. Địa chỉ trụ sở chính : Số 99, Ngụy Như Kon Tum, P Nhân Chính, Q Thanh Xuân, TP Hà Nội.
4. Điện thoại : 04.62865483 Fax: 04.62865987
5. Người được uỷ quyền thực hiện công bố thông tin: TẠ VĂN TỨ
6. Nội dung của thông tin công bố:

6.1 Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2017 bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán.
- Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Toàn bộ các báo cáo trên được lập ngày 17 tháng 01 năm 2018.

6.2 Nội dung giải trình về việc lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh Quý 4 năm 2017, so với cùng kỳ năm trước có biến động, nguyên nhân chính dẫn đến sự biến động cụ thể như sau:

Doanh thu Quý 4/2017 tăng so với cùng kỳ năm trước 218 triệu đồng (tương đương 100%), chi phí quản lý tăng 4.019 triệu đồng (tương đương 121%), chi phí khác giảm so với cùng kỳ năm trước 3.116 triệu đồng

Như vậy, từ nguyên nhân trên đây cho thấy lợi nhuận của kỳ báo cáo năm nay có thay đổi so với cùng kỳ năm trước là có cơ sở.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính: bachdangtmc.com

Công ty cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận: *Đinh*

- Như kính gửi
- Lưu Cty TMC

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XD BẠCH ĐẰNG TMC



CHỦ TỊCH H.Đ.QUY

Nguyễn Văn Chương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		149.394.911.603	148.242.501.659
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	48.197.803	17.156.928
1. Tiền	111		48.197.803	17.156.928
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		33.724.672.257	39.365.804.663
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	20.457.687.316	20.730.003.464
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.402.035.635	6.402.035.635
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		23.116.392.433	23.910.531.502
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		(16.251.443.127)	(11.676.765.938)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	115.622.041.543	108.643.678.523
1. Hàng tồn kho	141		122.800.070.281	115.821.707.261
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(7.178.028.738)	(7.178.028.738)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	215.861.545
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			215.861.545
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Gia dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		19.863.425.485	22.077.996.388
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.03	-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		19.643.009.034	21.756.109.948
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	3.542.666.671	5.655.767.585
- Nguyên giá	222		29.330.992.873	29.330.992.873
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(25.788.326.202)	(23.675.225.288)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	16.100.342.363	16.100.342.363
- Nguyên giá	228		16.100.342.363	16.100.342.363
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn(*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260	V.07	220.416.451	321.886.440
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		220.416.451	321.886.440
2. Tài sản thuê thu nhập hoàn lại	262			
3. Thiết bị, vật ư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)	270		169.258.337.088	170.320.498.047
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ(300=310+320)	300		162.436.709.214	151.093.575.105
I. Nợ ngắn hạn	310		74.834.961.592	67.825.791.085
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.09	8.211.547.237	9.413.390.388
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.371.898.203	5.389.898.203
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.10	14.870.057.709	14.098.626.743
4. Phải trả người lao động	314		348.401.327	391.231.013
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	9.049.220.916	6.634.643.012
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	3.804.708.474	2.830.493.561
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.08	32.827.150.424	28.604.530.863
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		351.977.302	462.977.302
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330	V.08	87.601.747.622	83.267.784.020
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		16.227.532.619	15.471.184.020
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		71.374.215.003	67.796.600.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=410+420)	400	V.13	6.821.627.874	19.226.922.942
I. Vốn chủ sở hữu	410		6.821.627.874	19.226.922.942
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		46.000.000.000	46.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		46.000.000.000	46.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.118.298.000	4.118.298.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.789.516.825	1.789.516.825
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(45.086.186.951)	(32.680.891.883)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(33.370.891.883)	(5.140.699.544)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(11.715.295.068)	(27.540.192.339)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		169.258.337.088	170.320.498.047

KẾ TOÁN LẬP



Nguyễn Thị Hồng Minh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Dương Thị Thủy

Hà Nội, ngày 17 tháng 01 năm 2018

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Nguyễn Văn Thường

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số dư lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Số dư lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	218.181.817	-	326.334.310	6.603.202.514
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.01	218.181.817	-	326.334.310	6.603.202.514
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	148.792.633	607.260.985	297.585.264	5.401.910.899
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		69.389.184	(607.260.985)	28.749.046	1.201.291.615
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	131.081	8.744	174.768	202.643
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	608.939.421	657.549.212	2.441.562.827	2.474.055.022
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		608.939.421	657.549.212	2.441.562.827	2.474.055.022
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.314.219.066	(705.728.898)	6.508.654.197	4.266.031.228
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20-8-9)	30		(3.853.638.222)	(559.072.555)	(8.921.293.210)	(5.538.591.992)
11. Thu nhập khác	31	VI.05	-		-	171.780.449
12. Chi phí khác	32	VI.06	877.999.471	3.994.113.439	2.794.001.858	4.729.848.077
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(877.999.471)	(3.994.113.439)	(2.794.001.858)	(4.558.067.628)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	VI.07	(4.731.637.693)	(4.553.185.994)	(11.715.295.068)	(10.096.659.620)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	1.628.825.272	-	1.628.825.272
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-15-16)	60	VI.07	(4.731.637.693)	(6.182.011.266)	(11.715.295.068)	(11.725.484.892)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		(1.029)	(1.344)	(2.547)	(2.549)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

KẾ TOÁN LẬP



Nguyễn Thị Hồng Minh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Dương Thị Thủy



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		630.783.891	8.466.263.132
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(1.766.936.884)	(4.429.596.997)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(951.660.666)	(2.012.938.070)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(2.061.111)	(5.752.444)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		25.305.947.257	7.948.412.746
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(30.295.441.533)	(11.659.531.538)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(7.079.369.046)	(1.693.143.171)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn kh	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn k	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		175.357	202.643
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		175.357	202.643
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của d	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		12.344.034.564	1.123.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(4.543.800.000)	(3.097.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(690.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		7.110.234.564	(1.974.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		31.040.875	(3.666.940.528)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		17.156.928	3.683.683.688
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		48.197.803	16.743.160

KẾ TOÁN LẬP



Nguyễn Thị Hồng Minh

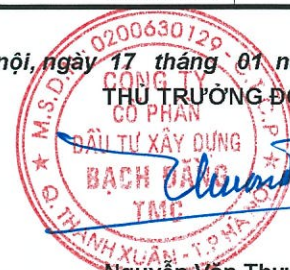
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Dương Thị Thủy

Hà Nội, ngày 17 tháng 01 năm 2018

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Nguyễn Văn Thường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty cổ phần

02. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và xây dựng

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

- Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng, hạ tầng kỹ thuật, đường giao thông, cầu tàu, bến cảng, đường dây và trạm biến thế điện;
- Kinh doanh bất động sản;
- Xây dựng các công trình thủy lợi, khu công nghệ cao.

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

05. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có 01 đơn vị thành viên là chi nhánh

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bạch Đằng TMC - Ninh Bình	Số 78, Đường Ngô Gia Tự, Phố Phúc Sơn, Phường Thanh Bình, Thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

02. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

03. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

04. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

- Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao

05. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là 50,59%.

06. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các khoản chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm:

- Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chờ phân bổ;
- Giá trị thương hiệu.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

07. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

08. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

09. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG BẠCH ĐẰNG – TMC

Số 99, Ngụy Như Kon Tum, P Nhân Chính Q Thanh Xuân, TP Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty/Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông về việc chia cổ tức.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng mà Công ty đang thực hiện quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện. Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ. Kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính đáng tin cậy dựa trên hồ sơ nghiệm thu thanh toán với chủ đầu tư.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn, được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

01. Tiền

	<u>Quý 4/2017</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền mặt	37.430.742	10.790.598
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.767.061	6.366.330
- Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	<u>48.197.803</u>	<u>17.156.928</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG BẠCH ĐẰNG – TMC
Số 99, Ngụy Như Kon Tum, P Nhân Chính Q Thanh Xuân, TP Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

02. Phải thu của khách hàng

	Quý 4/2017	Số đầu năm
<i>a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>	20.457.687.316	20.730.003.464
<i>b. Phải thu của khách hàng dài hạn</i>	-	-
Cộng	20.457.687.316	20.730.003.464

03. Phải thu khác

	Quý 4/2017		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>a. Ngắn hạn</i>	23.116.392.433	500.000.000	23.910.531.502	500.000.000
- Tạm ứng	11.501.267.080	-	10.485.937.583	-
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-	-	-
- Phải thu khác	11.615.125.353	500.000.000	13.424.593.919	500.000.000
+ Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng và thương mại Đông Cường vay	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000
+ Các đối tượng khác	11.115.125.353	-	12.924.593.919	-
<i>b. Dài hạn</i>	-	-	-	-
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-	-	-
Cộng	23.116.392.433	500.000.000	23.910.531.502	500.000.000

04. Hàng tồn kho

	Quý 4/2017		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Công cụ, dụng cụ	58.168.636	-	58.168.636	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	120.727.987.762	7.178.028.738	113.749.624.742	7.178.028.738
- Thành phẩm	1.975.457.831	-	1.975.457.831	-
- Hàng hoá	38.456.052	-	38.456.052	-
Cộng	122.800.070.281	7.178.028.738	115.821.707.261	7.178.028.738

(*): Trong đó:

	Quý 4/2017	Số đầu năm
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của dự án Tổ hợp công trình Nhà ở, căn hộ cao cấp, văn phòng cho thuê tại Xuân Đình, Bắc Từ Liêm, Hà Nội (i)	68.621.814.104	61.647.581.221
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các công trình khác	52.106.173.658	52.102.043.521
Cộng	120.727.987.762	113.749.624.742

(i) Dự án Tổ hợp công trình Nhà ở, căn hộ cao cấp, văn phòng cho thuê tại Xuân Đình, Bắc Từ Liêm, Hà Nội có tổng diện tích là 49.664 m². Ngày 20 tháng 11 năm 2014, Công ty đã thực hiện ký hợp đồng liên danh hợp tác đầu tư số 188/2014/HTLD/BĐTMC-VIMEDIMEX với Công ty Cổ phần Bất động sản VIMEDIMEX và Phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐ/188/2014/HĐLD/BĐTMC-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG BẠCH ĐẰNG – TMC

Số 99, Ngụy Như Kon Tum, P Nhân Chính Q Thanh Xuân, TP Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

VIDEDIMEX ngày 20 tháng 11 năm 2014 về việc hợp tác liên danh để thực hiện đầu tư dự án Tổ hợp công trình căn hộ, văn phòng và công cộng tại Xuân Đỉnh, quận Bắc Từ Liêm (nay là quận Bắc Từ Liêm), thành phố Hà Nội. Theo đó, hai bên thống nhất liên danh hợp tác để đầu tư xây dựng, quản lý, khai thác và kinh doanh Dự án đầu tư xây dựng Tổ hợp công trình căn hộ, văn phòng và công cộng từ giai đoạn chuẩn bị đầu tư đến khi kết thúc đầu tư đưa dự án vào khai thác, sử dụng theo phương thức cùng hợp tác xây dựng, quản lý và phân chia lợi nhuận, sản phẩm. Tỷ lệ góp vốn của Công ty là 40% và tỷ lệ góp vốn của Công ty Cổ phần Bất động sản VIMEDIMEX là 60%, tỷ lệ góp vốn này sẽ là cơ sở để quy định tỷ lệ phân chia lợi nhuận, sản phẩm và rủi ro (nếu có) của Dự án. Công ty chịu trách nhiệm đền bù, giải phóng mặt bằng của dự án là 24.000 m², Công ty Cổ phần Bất động sản VIMEDIMEX chịu trách nhiệm đền bù, giải phóng mặt bằng của dự án là 25.664 m². Hiện tại, Công ty Cổ phần Bất động sản VIMEDIMEX đang thực hiện đền bù, giải phóng mặt bằng phần diện tích 25.664 m².

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG BẠCH ĐĂNG - TMC
Số 99, Ngụy Như Kôn Tum, P Nhân Chính, Q Thanh Xuân, TP Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

05. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
Số dư đầu năm	872.305.551	26.454.438.209	1.951.819.113	52.430.000	29.330.992.873
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối quý 4/2017	872.305.551	26.454.438.209	1.951.819.113	52.430.000	29.330.992.873
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	87.230.556	21.786.384.354	1.750.818.813	50.791.565	23.675.225.288
- Khấu hao trong kỳ	34.892.224	1.931.749.319	144.820.936	1.638.435	2.113.100.914
- Tặng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối Quý 4/2017	122.122.780	23.718.133.673	1.895.639.749	52.430.000	25.788.326.202
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	785.074.995	4.668.053.855	201.000.300	1.638.435	5.655.767.585
2. Tại ngày cuối Quý 4/2017	750.182.771	2.736.304.536	56.179.364	0	3.542.666.671

Đơn vị tính: VND

06. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
I. Nguyên giá		
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>16.100.342.363</i>	<i>16.100.342.363</i>
- Mua trong kỳ	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
<i>Số dư cuối quý 4/2017</i>	<i>16.100.342.363</i>	<i>16.100.342.363</i>
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
<i>Số dư đầu năm</i>	-	-
- Khấu hao trong kỳ	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
<i>Số dư cuối Quý 4/2017</i>	-	-
III. Giá trị còn lại		
<i>1. Tại ngày đầu năm</i>	<i>16.100.342.363</i>	<i>16.100.342.363</i>
<i>2. Tại ngày cuối Quý 4/2017</i>	<i>16.100.342.363</i>	<i>16.100.342.363</i>

Giá trị quyền sử dụng đất của Công ty là quyền sử dụng đất lâu dài tại Thạch Thất, Hà Nội.

Giá trị còn lại cuối là của tài sản cố định vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là 16.100.342.363 đồng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam.

07. Chi phí trả trước

	<u>Quý 4/2017</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>a) Ngắn hạn</i>	-	-
- Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	-	-
<i>b) Dài hạn</i>	<i>220.416.451</i>	<i>321.886.440</i>
- Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	12.416.451	13.886.440
- Giá trị thương hiệu	208.000.000	308.000.000
Cộng	220.416.451	321.886.440

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG BẠCH ĐĂNG - TMC
Số 99 Ngụy Như Kon Tum, P Nhân Chính, Q, Thanh Xuân, TP Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

08. Vay và nợ thuế tài chính	Số đầu năm		Trong kỳ		Số cuối Quý 4/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	28.604.530.863	28.604.530.863	-	260.000.000	32.827.150.424	32.827.150.424
- Vay ngân hàng	26.631.530.863	26.631.530.863	-	60.000.000	26.571.530.863	26.571.530.863
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Sở giao dịch ^(a)	26.631.530.863	26.631.530.863	-	60.000.000	26.571.530.863	26.571.530.863
- Vay đối tượng khác ^(b)	1.973.000.000	1.973.000.000	4.482.619.561	200.000.000	6.255.619.561	6.255.619.561
+ Tổng công ty Xây dựng Bạch Đằng	100.000.000	100.000.000	-	-	100.000.000	100.000.000
+ Công ty CP bất động sản Vimedimex			4.482.619.561		4.482.619.561	4.482.619.561
+ Vay các đối tượng khác	1.873.000.000	1.873.000.000	-	200.000.000	1.673.000.000	1.673.000.000
b. Vay dài hạn	67.796.600.000	67.796.600.000	7.861.415.003	4.283.800.000	71.374.215.003	71.374.215.003
Từ 1 năm đến 5 năm	67.796.600.000	67.796.600.000	7.861.415.003	4.283.800.000	71.374.215.003	71.374.215.003
- Vay ngân hàng	-	-	-	-	-	-
- Vay đối tượng khác	67.796.600.000	67.796.600.000	7.861.415.003	4.283.800.000	71.374.215.003	71.374.215.003
+ Các đối tượng thuộc dự án Xuân Đỉnh ^(c)	67.796.600.000	67.796.600.000	7.861.415.003	4.283.800.000	71.374.215.003	71.374.215.003
Cộng	96.401.130.863	96.401.130.863	12.344.034.564	4.543.800.000	104.201.365.427	104.201.365.427

(a) Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam lãi suất 8,5%/năm để phục vụ sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất tại Thạch Thất - Hà Nội và một số máy móc thiết bị.

(b) Khoản vay các đối tượng khác để phục vụ sản xuất kinh doanh, lãi suất 7,5%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tín chấp.

(c) Khoản vay các cá nhân để thực hiện dự án Tổ hợp công trình Nhà ở, căn hộ cao cấp, văn phòng cho thuê ở tại Xuân Đỉnh, Bắc Từ Liêm, Hà Nội.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG BẠCH ĐĂNG - TMC
Số 99 Ngụy Như Kon Tum, P Nhân Chính, Q, Thanh Xuân, TP Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

09. Phải trả người bán

	Quý 4/2017		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	8.211.547.237	8.211.547.237	9.413.390.388	9.413.390.388
b) Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	8.211.547.237	8.211.547.237	9.413.390.388	9.413.390.388

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải nộp đầu năm		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải nộp cuối Quý 4/2017	
	Số phải nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối Quý 4/2017	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối Quý 4/2017
- Thuế GTGT đầu ra (*)	4.214.140.979	32.633.432	279.391.249	3.967.383.162		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.511.594.916	-	-	3.511.594.916		
- Thuế thu nhập cá nhân	573.077.875	116.699.566	-	689.777.441		
- Phí, lệ phí và các khoản khác	5.799.812.973	901.489.217	-	6.701.302.190		
Cộng	14.098.626.743	1.050.822.215	279.391.249	14.870.057.709		

Đơn vị tính: VND

11. Chi phí phải trả

	<u>Quý 4/2017</u>	<u>Số đầu năm</u>
a) Ngắn hạn	9.049.220.916	6.634.643.012
- Chi phí lãi vay	9.003.584.552	6.589.006.648
- Trích trước chi phí công trình phải trả	45.636.364	45.636.364
b) Dài hạn	16.227.532.619	15.471.184.020
- Chi phí lãi vay (*)	16.227.532.619	15.471.184.020
Cộng	<u>25.276.753.535</u>	<u>22.105.827.032</u>

(*): Chi phí lãi vay liên quan đến dự án Tổ hợp công trình Nhà ở, căn hộ cao cấp, văn phòng cho thuê ở tại Xuân Đình, Bắc Từ Liêm, Hà Nội.

12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Quý 4/2017</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Kinh phí công đoàn	159.700.098	161.500.098
- Bảo hiểm xã hội	1.971.257.342	1.583.269.524
- Bảo hiểm y tế	159.851.420	189.275.486
- Bảo hiểm thất nghiệp	158.525.754	127.158.658
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.355.373.860	769.289.795
Cộng	<u>3.804.708.474</u>	<u>2.830.493.561</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG BẠCH ĐĂNG - TMC

Tầng 3, số 198 đường Nguyễn Tuân, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

13. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	46.000.000.000	4.118.298.000	1.789.516.825	(5.140.699.544)	46.767.115.281
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	(27.540.192.339)	(27.540.192.339)
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	46.000.000.000	4.118.298.000	1.789.516.825	(32.680.891.883)	19.226.922.942
Số dư đầu năm nay	46.000.000.000	4.118.298.000	1.789.516.825	(32.680.891.883)	19.226.922.942
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-
Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	(11.715.295.068)	(11.715.295.068)
Tăng khác	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(690.000.000)	(690.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối Quý 4/2017	46.000.000.000	4.118.298.000	1.789.516.825	(45.354.549.258)	6.821.627.874

Đơn vị tính: VND

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Quý 4/2017		Đầu năm	
	Số tiền (VND)	Tỷ lệ (%)	Số tiền (VND)	Tỷ lệ (%)
- Vốn góp của Nhà nước	2.273.000.000	4,94	2.273.000.000	4,94
- Vốn góp của các đối tượng khác	43.727.000.000	95,06	43.727.000.000	95,06
Cộng	46.000.000.000	100	46.000.000.000	100

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 4/2017	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	46.000.000.000	46.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	46.000.000.000	46.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	Quý 4/2017	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.000.000	6.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.600.000	4.600.000
+ Cổ phiếu phổ thông	4.600.000	4.600.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.600.000	4.600.000
+ Cổ phiếu phổ thông	4.600.000	4.600.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

DVT: VND

	Quý 4/2017	Quý 4/2016
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	218.181.817	-
Cộng	218.181.817	-

02. Giá vốn hàng bán

	Quý 4/2017	Quý 4/2016
- Giá vốn của hoạt động xây dựng	148.792.633	607.260.985
Cộng	148.792.633	607.260.985

03. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4/2017	Quý 4/2016
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	131.081	8.744
Cộng	131.081	8.744

04. Chi phí tài chính

	Quý 4/2017	Quý 4/2016
- Lãi tiền vay	608.939.421	657.549.212
Cộng	608.939.421	657.549.212

05. Thu nhập khác

	Quý 4/2017	Quý 4/2016
- Thu nhập khác	-	-
Cộng	-	-

06. Chi phí khác

	Quý 4/2017	Quý 4/2016
- Chi phí khác	877.999.471	3.994.113.439
Cộng	877.999.471	3.994.113.439

07. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 4/2017	Quý 4/2016
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	(4.731.637.693)	(6.182.011.266)
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(4.731.637.693)	(6.182.011.266)
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.600.000	4.600.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.029)	(1.344)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Không có thông tin

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và Quý 04/2016 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt.

2. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Hà Nội, ngày 17 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hồng Minh

Kế toán trưởng



Dương Thị Thủy

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Văn Thường